Cơ quan: Cổng Thông tin Điện tử, Văn phòng Đoàn ĐBQH - HĐND và UBND, Thành Phố Đà Nẵng
Email: toasoan@danang.gov.vn
Thời gian ký: 03.11.2021 10:45:05 +07:00

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Thành phố Đà Nẵng*

**Số 01 + 02** **Ngày 18 tháng 2 năm 2021**

# MỤC LỤC

Trang

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

| | | |
|---|---|---|
| 03/12/2020 | Quyết định số 41/2020/QĐ-UBND Quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đà Nẵng | 3 |
| 17/12/2020 | Quyết định số 42/2020/QĐ-UBND Ban hành quy chế quản lý, sử dụng các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng | 8 |
| 16/12/2020 | Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 166/2003/QĐ-UB ngày 15/12/2003, Quyết định số 12/2007/QĐ-UBND ngày 12/02/2007 và Quyết định số 37/2014/ QĐ-UBND ngày 21/10/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng | 16 |
| 29/12/2020 | Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND Quy định khung giá dịch vụ sử dụng Cảng Sông Hàn | 18 |
| 29/12/2020 | Quyết định số 45/2020/QĐ-UBND Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng | 21 |
| 07/01/2021 | Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND Ban hành khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn thành phố Đà Nẵng | 33 |

| | | |
|---|---|---|
| 03/02/2021 | Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài trên địa bàn thành phố Đà Nẵng | 37 |
| 03/02/2021 | Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 29/2003/QĐ-UB ngày 11 tháng 3 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Đề án thực hiện chương trình xây dựng thành phố không có người nghiện ma túy trong cộng đồng | 38 |

Cơ quan: Cổng Thông tin Điện tử, Văn phòng Đoàn ĐBQH - HĐND và UBND, Thành Phố Đà Nẵng
Email: toasoan@danang.gov.vn
Thời gian ký: 03.11.2021 10:44:15 +07:00



**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 41/2020/QĐ-UBND | *Đà Nẵng, ngày 03 tháng 12 năm 2020* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đà Nẵng

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô*

*Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế;*

*Trên cơ sở ý kiến của Thường trực HĐND thành phố Đà Nẵng tại Công văn số 1152/HĐND-VHXH ngày 26 tháng 11 năm 2020 về việc thông báo ý kiến của Thường trực HĐND thành phố; và ý kiến thống nhất của các thành viên Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng tại cuộc họp UBND thành phố thường kỳ ngày 30 tháng 10 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 124/TTr-STC ngày 24 tháng 9 năm 2020 và Công văn số 4230/STC-GCS ngày 03 tháng 12 năm 2020; đề xuất của Sở Y tế tại Tờ trình số 2743/TTr-SYT ngày 31 tháng 7 năm 2020, Công văn số 3550/SYT-KHTC ngày 04 tháng 9 năm 2020 và Sở Lao động, Thương Binh và Xã hội tại Công văn số 2605/SLĐTBXH-KHTC ngày 24 tháng 8 năm 2020.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đà Nẵng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực y tế thuộc Sở Y tế và Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư không thuộc đối tượng áp dụng của Quyết định này.

**Điều 2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế**

Quy định tiêu chuẩn, định mức (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng và mức giá tối đa) sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đà Nẵng, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Mức giá quy định tại Quyết định này là mức giá tối đa để các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào nhu cầu thực tế phục vụ nhiệm vụ được giao để lập kế hoạch đầu tư, mua sắm đúng chủng loại và không vượt quá số lượng quy định tại Quyết định này. Mức giá này chưa bao gồm lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số xe, phí bảo hiểm, phí đăng kiểm, phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe.

**Điều 3.** Trường hợp mức giá xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế tại thời điểm mua sắm có biến động cao hơn mức giá quy định tại Quyết định này và trường hợp cần thiết phải bổ sung, điều chỉnh tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng các cơ quan, tổ chức, đơn vị báo cáo về Sở Tài chính để kiểm tra, tổng hợp trình UBND thành phố quyết định sau khi có ý kiến của Thường trực HĐND thành phố.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các sở: Tài chính, Y tế, Lao động, Thương binh và Xã hội và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**
**Trần Văn Miên**

**Phụ lục**

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG TRONG LĨNH VỰC Y TẾ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

*(Kèm theo Quyết định số 41/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

| STT | Chủng loại xe/<br>Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị | Số lượng trang bị tối đa (chiếc) | Mức giá trang bị tối đa (đồng/chiếc) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Xe ô tô cứu thương** | **60** | | |
| **1** | **Xe ô tô cứu thương thông thường** | **54** | | |
| 1.1 | Bệnh viện Đà Nẵng | 4 | 1.480.000.000 | |
| 1.2 | Bệnh viện Phụ sản - Nhi | 3 | 1.480.000.000 | |
| 1.3 | Bệnh viện Da liễu | 2 | 1.480.000.000 | |
| 1.4 | Bệnh viện Mắt | 2 | 1.480.000.000 | |
| 1.5 | Bệnh viện Phổi | 2 | 1.480.000.000 | |
| 1.6 | Bệnh viện Y học cổ truyền | 2 | 1.480.000.000 | |
| 1.7 | Bệnh viện Ung bướu | 4 | 1.480.000.000 | |
| 1.8 | Bệnh viện Tâm thần | 2 | 1.480.000.000 | |
| 1.9 | Bệnh viện Phục hồi chức năng | 2 | 1.480.000.000 | |
| 1.10 | Bệnh viện Răng Hàm Mặt | 1 | 1.480.000.000 | |
| 1.11 | Trung tâm y tế quận Hải Châu | 2 | 1.480.000.000 | |
| 1.12 | Trung tâm y tế quận Thanh Khê | 2 | 1.480.000.000 | |
| 1.13 | Trung tâm y tế quận Cẩm Lệ | 2 | 1.480.000.000 | |
| 1.14 | Trung tâm y tế quận Liên Chiểu | 2 | 1.480.000.000 | |
| 1.15 | Trung tâm y tế quận Sơn Trà | 2 | 1.480.000.000 | |
| 1.16 | Trung tâm y tế quận Ngũ Hành Sơn | 2 | 1.480.000.000 | |
| 1.17 | Trung tâm Y tế huyện Hòa Vang | 2 | 1.480.000.000 | |
| 1.18 | Trung tâm cấp cứu | 15 | 1.480 000.000 | |
| 1.19 | Cơ sở xã hội Bầu Bàng | 1 | 950.000.000 | |
| **2** | **Xe ô tô cứu thương có kết cấu đặc biệt (xe có kết cấu không gian rộng rãi được trang bị máy móc, trang** | **6** | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | **thiết bị y tế phục vụ công tác cấp cứu, hồi sức tích cực trên xe)** | | | |
| 2.1 | Trung tâm cấp cứu | 5 | | |
| - | Xe ô tô cứu thương kèm theo 6 thiết bị cấp cứu | 3 | 2.486.450.000 | |
| - | Xe ô tô cứu thương kèm theo 8 thiết bị cấp cứu | 2 | 4.204.950.000 | |
| 2.2 | Bệnh viện Đà Nẵng | 1 | | |
| - | Xe ô tô cứu thương kèm theo 6 thiết bị hồi sức cấp cứu | 1 | 1.551.500.000 | |
| **II** | **Xe ô tô chuyên dùng có kết cấu đặc biệt sử dụng trong lĩnh vực y tế** | **5** | | |
| **1** | **Xe chụp X.quang lưu động** | **1** | | |
| 1.1 | Bệnh viện Phổi | 1 | 3.059.000.000 | |
| **2** | **Xe vận chuyển vắc xin, sinh phẩm** | **1** | | |
| 2.1 | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | 1 | 1.181.000.000 | |
| **3** | **Xe ô tô khác được thiết kế dành riêng cho các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm** | **3** | | |
| 3.1 | Sở Y tế | 1 | 1.000.000.000 | |
| 3.2 | Chi cục Dân số kế hoạch hóa gia đình | 1 | 1.000.000.000 | |
| 3.3 | Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm | 1 | 1.020.000.000 | |
| **III** | **Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động y tế** | **8** | | |
| **1** | **Xe vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế, bao gồm: mẫu bệnh phẩm, mẫu bệnh truyền nhiễm, mẫu thực phẩm, mẫu thuốc (bao gồm cả vắc xin, sinh phẩm), mẫu thuộc lĩnh vực môi trường y tế** | **1** | | |
| 1.1 | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | 1 | 1.181.000.000 | |
| **2** | **Xe vận chuyển người bệnh** | **3** | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2.1 | Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần | 1 | 950.000.000 | |
| 2.2 | Trung tâm Bảo trợ xã hội | 1 | 950.000.000 | |
| 2.3 | Trung tâm Phụng dưỡng người có công cách mạng | 1 | 950.000.000 | |
| **3** | **Xe giám định pháp y, xe vận chuyển tử thi** | **2** | | |
| 3.1 | Trung tâm Pháp y | 2 | 725.000.000 | |
| - | Xe vận chuyển vật tư, trang thiết bị và phục vụ công tác vận chuyển đưa đón y bác sĩ để khám nghiệm, giám định và hội chẩn | 1 | 725.000.000 | |
| - | Xe vận chuyển tử thi | 1 | 1.480.000.000 | |
| **4** | **Xe chở máy phun và hóa chất lưu động** | **1** | | |
| 4.1 | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | 1 | 918.000.000 | |
| **5** | **Xe vận chuyển dụng cụ, vật tư, trang thiết bị y tế chuyên dùng trong lĩnh vực truyền nhiễm** | **1** | | |
| 5.1 | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | 1 | 380.900.000 | |
| **Tổng cộng** | | **73** | | |

Cơ quan: Cổng Thông tin Điện tử, Văn phòng Đoàn ĐBQH - HĐND và UBND, Thành Phố Đà Nẵng
Email: toaso@danang.gov.vn
Thời gian ký: 03.11.2021 10:44:59 +07:00



| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 42/2020/QĐ-UBND | *Đà Nẵng, ngày 07 tháng 12 năm 2020* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy chế quản lý, sử dụng các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 29 tháng 6 năm 2005; Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;*

*Căn cứ Thông tư Liên tịch số 13/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình đối với người có công với cách mạng và thân nhân; quản lý các công trình ghi công liệt sĩ;*

*Căn cứ Thông tư số 101/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý;*

*Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 3447/TTr-SLĐTBXH ngày 29 tháng 10 năm 2020 về việc ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý, sử dụng các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, sử dụng các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18/12/2020.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, HĐND và UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, phường, xã và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**
**Lê Trung Chinh**

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

# QUY CHẾ
## Quản lý, sử dụng các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2020/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

## Chương I
## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý, sử dụng các công trình ghì công liệt sĩ; thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý và sử dụng các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Quy chế này không điều chỉnh cho các công trình ghi công liệt sĩ do ngành, Ban liên lạc các đơn vị trong kháng chiến đầu tư xây dựng.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vi, tổ chức cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

### Điều 2. Công trình ghi công liệt sĩ

Công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng theo quy định của pháp luật ưu đãi người có công với cách mạng bao gồm: Nghĩa trang liệt sĩ, Đài tưởng niệm liệt sĩ, Đền thờ liệt sĩ, Nhà bia ghi tên liệt sĩ. Ngoài ra, tại nghĩa trang liệt sĩ còn có một số hạng mục như: Nhà bia ghi tên Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Tháp chuông.

## Chương II
## QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH GHI CÔNG LIỆT SĨ

### Điều 3. Phân cấp quản lý các công trình ghi công liệt sĩ

1. Ủy ban nhân dân thành phố giao:

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý Nghĩa trang liệt sĩ thành phố.

b) Sở Xây dựng quản lý Đài Tưởng niệm thành phố.

2. Công trình ghi công liệt sĩ các quận, huyện do Ủy ban nhân dân quận, huyện quản lý. Phòng Lao động - Thương binh và xã hội quận, huyện giúp Ủy ban nhân dân quận, huyện trong việc quản lý, sử dụng các công trình ghi công liệt sĩ cấp quận, huyện

3. Công trình ghi công liệt sĩ các phường, xã do Ủy ban nhân dân phường, xã quản lý. Cán bộ, công chức phụ trách lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội

phường, xã giúp Ủy ban nhân dân phường, xã trong việc quản lý, sử dụng các công trình ghi công liệt sĩ cấp phường, xã.

**Điều 4. Sử dụng các công trình ghi công liệt sĩ**

1. Công trình ghi công liệt sĩ được sử dụng vào các mục đích sau:

a) Tổ chức các sự kiện tưởng niệm, đền ơn đáp nghĩa, sinh hoạt truyền thống cách mạng.

b) Tiếp đón thân nhân, gia đình liệt sĩ, các tổ chức, cá nhân đến dâng hương, thăm viếng, tưởng niệm.

2. Tùy theo tính chất, mục đích, nội dung của từng sự kiện, cơ quan quản lý các công trình ghi công liệt sĩ thực hiện việc sử dụng các công trình ghi công liệt sĩ trong phạm vi thẩm quyền được phân cấp.

**Điều 5. Nội dung quản lý các công trình ghi công liệt sĩ**

1. Đối với Nghĩa trang liệt sĩ: Thực hiện theo quy định của pháp luật ưu đãi người có công với cách mạng về quản lý công trình ghi công liệt sĩ. Ngoài ra, để đảm bảo công trình ghi công liệt sĩ được thường xuyên, chăm sóc, quản lý, các đơn vị được phân cấp quản lý công trình ghi công liệt sĩ thực hiện một số nội dung sau:

a) Xây dựng nội quy thăm viếng Nghĩa trang liệt sĩ.

b) Tổ chức đón tiếp, hướng dẫn thân nhân, gia đình liệt sĩ và nhân dân đến dâng hương, thăm viếng mộ liệt sĩ.

c) Tổ chức chu đáo lễ viếng, tưởng niệm, dâng hương, lễ truy điệu, lễ cầu siêu, thắp nến tri ân tại Nghĩa trang liệt sĩ thuộc thẩm quyền quản lý.

d) Quản lý, bảo vệ, chăm sóc mộ liệt sĩ và các hạng mục khác trong Nghĩa trang liệt sĩ.

2. Đối với công trình Đài tưởng niệm liệt sĩ, Nhà bia ghi tên liệt sĩ, Đền thờ liệt sĩ

a) Xây dựng nội quy thăm viếng Đài tưởng niệm liệt sĩ, Nhà bia ghi tên liệt sĩ, Đền thờ liệt sĩ.

b) Tổ chức chu đáo lễ viếng, tưởng niệm, dâng hương, lễ cầu siêu và các hoạt động giáo dục truyền thống cách mạng.

c) Tổ chức đón tiếp, hướng dẫn các tổ chức và nhân dân đến thăm viếng.

d) Quản lý, bảo vệ, chăm sóc Đài tưởng niệm liệt sĩ, Nhà bia ghi tên liệt sĩ, Đền thờ liệt sĩ.

đ) Huy động các nguồn lực hỗ trợ hợp pháp để tôn tạo, nâng cấp, sửa chữa Đài tưởng niệm liệt sĩ, Nhà bia ghi tên liệt sĩ, Đền thờ liệt sĩ.

**Điều 6. Công tác chăm sóc, quản lý các công trình ghi công liệt sĩ**

1. Nghĩa trang liệt sĩ

a) Các nghĩa trang liệt sĩ do cấp quận, huyện, phường, xã quản lý phải có quản trang (hình thức hợp đồng thuê mướn lao động). Tùy theo quy mô diện tích, số lượng mộ an táng tại Nghĩa trang liệt sĩ và để đảm bảo cho công tác quản lý, chăm sóc được chu đáo thì các quận, huyện, phường, xã hợp đồng thuê mướn từ 01 đến 02 lao động làm công tác quản trang. Cụ thể:

- Nghĩa trang liệt sĩ quận, huyện: Hợp đồng thuê mướn 02 lao động làm công tác quản trang.

- Nghĩa trang liệt sĩ phường, xã:

+ Đối với Nghĩa trang liệt sĩ có từ 500 mộ liệt sĩ trở lên: Hợp đồng thuê mướn 02 lao động làm công tác quản trang;

+ Đối với Nghĩa trang liệt sĩ có dưới 500 mộ liệt sĩ: Hợp đồng thuê mướn 01 lao động làm công tác quản trang.

b) Nhiệm vụ của quản trang

- Bảo đảm an ninh trật tự, bảo vệ tài sản, chăm sóc mộ liệt sĩ và các hạng mục được đầu tư xây dựng tại nghĩa trang liệt sĩ;

- Tiếp đón và hướng dẫn gia đình liệt sĩ đến thăm, viếng mộ liệt sĩ;

- Phối hợp với Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên, ngành Lao động - Thương binh và Xã hội thắp nến tri ân và dâng hương các phần mộ liệt sĩ hàng tháng.

2. Đài tưởng niệm liệt sĩ, Nhà bia ghi tên liệt sĩ, Đền thờ liệt sĩ do quận, huyện và phường, xã quản lý

a) Tùy theo diện tích, quy mô của Đài tưởng niệm liệt sĩ, Nhà bia ghi tên liệt sĩ và Đền thờ liệt sĩ thì các quận, huyện, phường, xã thuê mướn lao động làm nhiệm vụ quản lý, cụ thể như sau:

- Đài tưởng niệm cấp quận, huyện: Hợp đồng thuê mướn 02 lao động làm công tác quản lý.

- Nhà bia ghi tên liệt sĩ, Đền thờ liệt sĩ cấp xã, phường: Hợp đồng thuê mướn 01 lao động làm công tác quản lý.

b) Nhiệm vụ của người quản lý

- Bảo đảm an ninh trật tự, bảo vệ tài sản, chăm sóc vườn hoa, cây cảnh và các hạng mục được đầu tư xây dựng tại Đài tưởng niệm, Nhà bia ghi tên liệt sĩ, Đền thờ liệt sĩ;

- Tiếp đón, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đăng ký các hoạt động tưởng niệm, hoạt động Đền ơn đáp nghĩa và các hoạt động giáo dục truyền thống cách mạng tại Đài tưởng niệm, Nhà bia ghi tên liệt sĩ, Đền thờ liệt sĩ;

- Tiếp đón và hướng dẫn gia đình liệt sĩ đến thăm viếng, dâng hương tại Nhà bia ghi tên liệt sĩ, Đền thờ liệt sĩ.

**Điều 7.** Kinh phí tôn tạo, nâng cấp, sửa chữa, chăm sóc, quản lý các công trình ghi công liệt sĩ thực hiện theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước và pháp luật ưu đãi người có công hiện hành.

## Chương III

## TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÁC CÔNG TRÌNH GHI CÔNG LIỆT SĨ

**Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan được phân công quản lý công trình ghi công liệt sĩ**

1. Thực hiện các nội dung về quản lý, sử dụng các công trình ghi công liệt sĩ được quy định tại Quy chế này theo phân cấp quản lý các công trình ghi công liệt sĩ.

2. Quyết định việc hợp đồng thuê mướn hợp đồng lao động làm công tác quản trang, quản lý các công trình ghi công liệt sĩ theo thẩm quyền và phân cấp quy định.

**Điều 9. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân đến viếng, dâng hương, tham quan, sinh hoạt truyền thống tại các công trình ghi công liệt sĩ**

1. Chấp hành các nội quy, quy định của đơn vị quản lý công trình ghi công liệt sĩ và sự hướng dẫn của tổ chức, cá nhân được giao quản lý công trình ghi công liệt sĩ.

2. Có trách nhiệm giữ gìn, bảo quản các công trình ghi công liệt sĩ; không tự ý lắp đặt, cải tạo, di dời, làm thay đổi hiện trạng, thiết kế, kết cấu, mỹ quan các công trình ghi công liệt sĩ; không tự ý làm thay đổi thông tin trên bia mộ liệt sĩ.

## Chương IV

## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương và quản trang**

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Triển khai, hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc thực hiện Quy chế này; theo dõi, tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố tình hình triển khai thực hiện Quy chế.

b) Tổng hợp nhu cầu và kế hoạch kinh phí sửa chữa, nâng cấp, chăm sóc, quản lý công trình ghi công liệt sĩ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ kinh phí do Trung ương hỗ trợ theo quy định hiện hành.

d) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn thành phố.

đ) Phối hợp với Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thành phố thực hiện kế hoạch phối hợp tổ chức chăm sóc Nghĩa trang liệt sĩ, thắp nến tri ân, dâng hương các phần mộ tại các Nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Sở Xây dựng

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với Đài Tưởng niệm thành phố.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch kinh phí sửa chữa, nâng cấp, chăm sóc, quản lý Đài Tưởng niệm thành phố báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

3. Các Sở, ban, ngành, hội đoàn thể

a) Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, các Sở, ban, ngành phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân cấp quận, huyện trong việc quản lý, sử dụng các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn thành phố.

b) Đề nghị Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thành phố phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện kế hoạch phối hợp tổ chức chăm sóc Nghĩa trang liệt sĩ, thắp nến tri ân, dâng hương các phần mộ tại các Nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

4. Ủy ban nhân dân cấp quận, huyện

a) Tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này tại địa phương; xây dựng nội quy thăm viếng các công trình ghi công liệt sĩ tại địa phương theo thẩm quyền quản lý.

b) Tuyên truyền, vận động nhân dân trong việc nâng cao ý thức giữ gìn, bảo quản các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn.

c) Hàng năm, khảo sát lập dự toán kinh phí xây dựng, nâng cấp, sửa chữa các công trình ghi công liệt sĩ xuống cấp thuộc quyền quản lý của quận, huyện và phường, xã; bố trí kinh phí thực hiện hoặc báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định;

d) Bố trí ngân sách địa phương hoặc từ nguồn hợp pháp khác để bổ sung nguồn vốn xây dựng, nâng cấp, sửa chữa, chăm sóc, quản lý công trình ghi công liệt sĩ thuộc thẩm quyền quản lý.

đ) Quyết định ký hợp đồng thuê mướn lao động làm công tác quản lý các công trình ghi công liệt sĩ được phân cấp quản lý, đồng thời hướng dẫn các phường, xã thủ tục thuê mướn lao động làm công tác quản lý, chăm sóc các công trình ghi công liệt sĩ, thanh quyết toán tiền công thuê mướn lao động theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân cấp phường, xã

a) Tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này tại cấp phường, xã; xây dựng nội quy thăm viếng các công trình ghi công liệt sĩ theo thẩm quyền và phân cấp quản lý.

b) Tuyên truyền, vận động nhân dân trong việc nâng cao ý thức giữ gìn, bảo quản các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn.

c) Hàng năm, khảo sát, lập dự toán kinh phí tôn tạo, nâng cấp, sửa chữa các công trình ghi công liệt sĩ xuống cấp thuộc quyền quản lý để chủ động bố trí ngân sách địa phương và huy động nguồn hợp pháp khác để tôn tạo, nâng cấp, sửa chữa công trình.

Trường hợp vượt quá khả năng ngân sách của địa phương thì lập dự toán kinh phí báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, giải quyết.

d) Hợp đồng thuê mướn lao động làm công tác quản trang, quản lý các công trình ghi công liệt sĩ thuộc thẩm quyền quản lý cấp phường, xã.

**Điều 11. Chế độ báo cáo**

Cơ quan quản lý công trình ghi công liệt sĩ báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp về tình hình thực hiện Quy chế quản lý công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn hằng năm theo quy định sau:

a) Ủy ban nhân dân phường, xã tổng hợp gửi báo cáo về Ủy ban nhân dân quận, huyện (qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội) trước ngày 05 tháng 12.

b) Ủy ban nhân dân quận, huyện tổng hợp gửi báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) trước ngày 10 tháng 12.

c) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp gửi báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 15 tháng 12.

**Điều 12. Khen thưởng và xử lý vi phạm**

a) Những tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong quản lý, sử dụng hoặc có những đóng góp tích cực trong việc nâng cấp, sửa chữa, tu bổ, quản lý, chăm sóc các công trình ghi công liệt sĩ được xem xét khen thưởng.

b) Những tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, phá hoại các công trình ghi công liệt sĩ thì tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 13. Điều khoản thi hành**

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các quận, huyện tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**
**Lê Trung Chinh**

Cơ quan: Cổng Thông tin Điện tử, Văn phòng Đoàn ĐBQH - HĐND và UBND, Thành Phố Đà Nẵng
Email: toasoan@danang.gov.vn
Thời gian ký: 03.11.2021 10:45:00 +07:00



| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 43/2020/QĐ-UBND | *Đà Nẵng, ngày 16 tháng 12 năm 2020* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 166/2003/QĐ-UB ngày 15/12/2003, Quyết định số 12/2007/QĐ-UBND ngày 12/02/2007 và Quyết định số 37/2014/ QĐ-UBND ngày 21/10/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng**

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý khai thác cảng hàng không, sân bay;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động của người, phương tiện trong khu vực biên giới biển nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;*

*Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;*

*Căn cứ Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Du lịch tại Tờ trình số 269/TTr-SDL ngày 01 tháng 12 năm 2020 về việc xem xét thông qua Quyết định bãi bỏ các Quyết định số 166/2003/QĐ-UB, Quyết định số 12/2007/QĐ-UBND và Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ các Quyết định sau đây của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng;

1. Quyết định số 166/2003/QĐ-UB ngày 15 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy chế phối hợp hoạt động giữa các cơ quan, đơn vị tại sân bay Quốc tế Đà Nẵng.

2. Quyết định số 12/2007/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy chế tạm thời xét chọn cơ sở dịch vụ du lịch đạt chuẩn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Quy định về quản lý hoạt động vận tải hành khách du lịch đường thủy nội địa trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2020.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, Giám đốc Sở Du lịch, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**
**Lê Trung Chinh**

Cơ quan: Cổng Thông tin Điện tử, Văn phòng Đoàn ĐBQH - HĐND và UBND, Thành Phố Đà Nẵng
Email: toasoan@danang.gov.vn
Thời gian ký: 03.11.2021 10:45:01 +07:00



| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 44/2020/QĐ-UBND | *Đà Nẵng, ngày 29 tháng 12 năm 2020* |

# QUYẾT ĐỊNH

## Quy định khung giá dịch vụ sử dụng Cảng Sông Hàn

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 4228/TTr-SGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2020; trên cơ sở ý kiến của các thành viên UBND thành phố.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định khung giá dịch vụ sử dụng Cảng Sông Hàn đối với phương tiện thủy nội địa đang hoạt động tại cảng sông Hàn và phương tiện đón, trả khách tại địa điểm được cơ quan có thẩm quyền cho phép và thực hiện thủ tục liên quan tại Cảng Sông Hàn.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung ứng và sử dụng dịch vụ Cảng Sông Hàn.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Khung giá dịch vụ**

1. Khung giá dịch vụ sử dụng Cảng Sông Hàn (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng):

a) Giá tối thiểu: 3.500 đồng/01 khách/01 chuyến hành trình.

b) Giá tối đa: 5.000 đồng/01 khách/01 chuyến hành trình.

2. Giá dịch vụ trông giữ xe tại Cảng Sông Hàn thực hiện theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Đơn vị được giao khai thác Cảng:

a) Tổ chức quản lý và thu giá dịch vụ Cảng Sông Hàn theo đúng quy định tại Quyết định này và phương án khai thác Cảng Sông Hàn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt;

b) Giải quyết khiếu nại liên quan đến giá dịch vụ Cảng Sông Hàn trong phạm vi quản lý. Báo cáo kịp thời tình hình và vướng mắc đến cơ quan chức năng liên quan;

2. Sở Giao thông vận tải:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét phương án khai thác Cảng Sông Hàn;

b) Phối hợp Sở Tài chính hướng dẫn, theo dõi đơn vị được giao khai thác cảng thực hiện theo đúng quy định hiện hành và phương án khai thác Cảng Sông Hàn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

3. Cục Thuế thành phố Đà Nẵng có trách nhiệm hướng dẫn đơn vị được giao khai thác Cảng sử dụng hóa đơn, chứng từ theo đúng quy định, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế (nếu có) và các quy định khác liên quan.

4. Sở Tài chính hướng dẫn đơn vị được giao khai thác cảng triển khai việc thực hiện niêm yết giá dịch vụ sử dụng cảng đúng quy định của Luật giá.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế thành phố Đà Nẵng; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố Đà Nẵng, Chủ tịch UBND các quận, huyện và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**
**Hồ Kỳ Minh**

Cơ quan: Cổng Thông tin Điện tử, Văn phòng Đoàn ĐBQH - HĐND và UBND, Thành Phố Đà Nẵng
Email: toasoan@danang.gov.vn
Thời gian ký: 03.11.2021 10:45:02 +07:00



| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 45/2020/QĐ-UBND | *Đà Nẵng, ngày 29 tháng 12 năm 2020* |

# QUYẾT ĐỊNH

## Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 157/TTr-STC ngày 19 tháng 11 năm 2020; Ý kiến của Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Đà Nẵng (Công văn số 614/MTTQ-BTT ngày 12/10/2020); Sở Tài nguyên và Môi trường (Công văn số 3817/STNMT-KSTNN ngày 06/10/2020); Sở Xây dựng (Công văn số 7175/SXD-QLXD ngày 09/10/2020); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Công văn số 3380/SNN-QLXD ngày 07/10/2020); Cục Thuế thành phố Đà Nẵng (Công văn số 3820/CT- NVDTPC ngày 08/10/2020); UBND các quận, huyện và ý kiến thẩm định văn bản của của Sở Tư pháp tại Công văn số 3026/STP-XDKTVB ngày 22 tháng 10 năm 2020; trên cơ sở ý kiến của các thành viên UBND thành phố.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng với các nội dung sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

2. Đối tượng áp dụng: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan thuế các cấp, người nộp thuế quy định tại Điều 3 Luật Thuế tài nguyên và tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 2.** Cục Thuế thành phố Đà Nẵng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, UBND các quận, huyện và các đơn vị có liên quan hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện, tổ chức công tác quản lý thuế tài nguyên theo đúng quy định tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015, Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 và Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/01/2021 và thay thế Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Đà Nẵng.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, HĐND, UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế thành phố Đà Nẵng; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**
**Hồ Kỳ Minh**

# Phụ lục

## BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên | ĐVT | Giá tính thuế tài nguyên |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| **I** | | | | | | **KHOÁNG SẢN KIM LOẠI** | | |
| | **I4** | | | | | **Vàng** | | |
| | | ***I401*** | | | | ***Quặng vàng gốc*** | | |
| | | | I40107 | | | Quặng vàng có hàm lượng 7≤Au<8 gram/tấn | Tấn | 4.500.000 |
| | | | I40108 | | | Quặng vàng có hàm lượng Au≥8 gram/tấn | Tấn | 5.100.000 |
| | | ***I402*** | | | | ***Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng*** | kg | 750.000.000 |
| **II** | | | | | | **KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI** | | |
| | **II1** | | | | | **Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình** | $m^3$ | 60.000 |
| | **II2** | | | | | **Đá, sỏi** | | |
| | | ***II201*** | | | | ***Sỏi*** | | |
| | | | II20102 | | | Các loại cuội, sỏi, sạn khác | $m^3$ | 204.000 |
| | | ***II202*** | | | | ***Đá*** | | |
| | | | II20203 | | | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | | |
| | | | | II2020301 | | Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác) | $m^3$ | 100.000 |
| | | | | II2020302 | | Đá hộc | $m^3$ | 110.000 |
| | | | | II2020303 | | Đá cấp phối | $m^3$ | |
| | | | | | II202030301 | - Đá cấp phối Dmax 25 | $m^3$ | 191.000 |
| | | | | | II202030302 | - Đá cấp phối Dmax 37,5 | $m^3$ | 173.000 |
| | | | | II2020304 | | Đá dăm các loại | $m^3$ | |
| | | | | | II202030401 | - Đá 0,5x1 | $m^3$ | 240.000 |
| | | | | | II202030402 | - Đá 1x2 | $m^3$ | 240.000 |
| | | | | | II202030403 | - Đá 2x4 | $m^3$ | 222.000 |
| | | | | | II202030404 | - Đá 4x6 | $m^3$ | 214.000 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | II202030405 | - Đá 0,5x2 | $m^3$ | 240.000 |
| | | | | | II202030406 | - Đá 0,5x16 | $m^3$ | 240.000 |
| | | | | | II202030407 | - Đá 1x1,5 | $m^3$ | 240.000 |
| | | | | | II202030408 | - Đá 1x1,9 | $m^3$ | 240.000 |
| | | | | | II202030409 | - Đá 1x15 | $m^3$ | 240.000 |
| | | | | | II202030410 | - Đá 2x3 | $m^3$ | 240.000 |
| | | | | II2020305 | | Đá lô ca | $m^3$ | 140.000 |
| | | | | II2020306 | | Đá chẻ | $m^3$ | 300.000 |
| | | | | II2020307 | | Đá bụi, mạt đá | $m^3$ | 77.000 |
| | | | II20204 | | | Đá bazan dạng cục, cột (trụ) | $m^3$ | 1.000.000 |
| | **II5** | | | | | **Cát** | | |
| | | ***II501*** | | | | ***Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)*** | $m^3$ | 70.000 |
| | | ***II502*** | | | | ***Cát xây dựng*** | | |
| | | | II50201 | | | Cát đen dùng trong xây dựng | $m^3$ | 100.000 |
| | | | II50202 | | | Cát vàng dùng trong xây dựng | $m^3$ | 300.000 |
| | | ***II503*** | | | | ***Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)*** | $m^3$ | 110.000 |
| | **II6** | | | | | **Cát làm thủy tinh** | $m^3$ | 350.000 |
| | **II7** | | | | | **Đất làm gạch, ngói** | $m^3$ | 119.000 |
| | **II8** | | | | | **Đá Granite** | | |
| | | ***II806*** | | | | ***Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)*** | $m^3$ | 800.000 |
| | **II11** | | | | | **Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)** | | |
| | | ***II1101*** | | | | ***Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)*** | Tấn | 210.000 |
| | | ***II1102*** | | | | ***Cao lanh đã rây*** | Tấn | 560.000 |
| | **II12** | | | | | **Mica, thạch anh kỹ thuật** | | |
| | | ***II1202*** | | | | ***Thạch anh kỹ thuật*** | | |
| | | | II120201 | | | Thạch anh kỹ thuật | Tấn | 250.000 |
| | | | II120202 | | | Thạch anh bột | Tấn | 1.050.000 |
| | | | II120203 | | | Thạch anh hạt | Tấn | 1.500.000 |
| | **II24** | | | | | **Khoáng sản không kim loại khác** | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | ***II2405*** | | | | ***Quặng Tacl (Tale)*** | | |
| | | | II240501 | | | Quặng Tacl khai thác | Tấn | 630.000 |
| | | | II240502 | | | Bột Tacl | Tấn | 1.120.000 |
| **III** | | | | | | **SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN** | | |
| | **III1** | | | | | **Gỗ nhóm I** | | |
| | | ***III101*** | | | | ***Cẩm lai*** | | |
| | | | III10101 | | | Đường kính (D) < 25 cm | $m^3$ | 10.500.000 |
| | | | III10102 | | | 25cm≤D<50cm | $m^3$ | 21.300.000 |
| | | | III10103 | | | D ≥ 50 cm | $m^3$ | 31.200.000 |
| | | III102 | | | | ***Cẩm liên (cà gần)*** | $m^3$ | 5.110.000 |
| | | III103 | | | | ***Dáng hương (giáng hương)*** | $m^3$ | 20.000.000 |
| | | III104 | | | | ***Du sam*** | $m^3$ | 18.000.000 |
| | | III105 | | | | ***Gõ đỏ (Cà te/Hồ bì)*** | | |
| | | | III10501 | | | D<25cm | $m^3$ | 5.200.000 |
| | | | III10502 | | | 25cm≤D<50cm | $m^3$ | 19.600.000 |
| | | | III10503 | | | D≥ 50 cm | $m^3$ | 28.200.000 |
| | | III106 | | | | ***Gụ*** | | |
| | | | III10601 | | | D<25cm | $m^3$ | 4.800.000 |
| | | | III10602 | | | 25cm≤D<50cm | $m^3$ | 10.200.000 |
| | | | III10603 | | | D≥ 50 cm | $m^3$ | 13.300.000 |
| | | III107 | | | | ***Gụ mật (Gõ mật)*** | | |
| | | | III10701 | | | D<25cm | $m^3$ | 3.300.000 |
| | | | III10702 | | | 25cm≤D<50cm | $m^3$ | 6.500.000 |
| | | | III10703 | | | D≥ 50 cm | $m^3$ | 11.500.000 |
| | | III108 | | | | ***Hoàng đàn*** | $m^3$ | 35.000.000 |
| | | III109 | | | | ***Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)*** | $m^3$ | 2.800.000.000 |
| | | III110 | | | | ***Huỳnh đường*** | $m^3$ | 7.000.000 |
| | | III111 | | | | ***Hương*** | | |
| | | | III11101 | | | D<25cm | $m^3$ | 5.600.000 |
| | | | III11102 | | | 25cm≤D<50cm | $m^3$ | 13.900.000 |
| | | | III11103 | | | D≥ 50 cm | $m^3$ | 21.400.000 |
| | | III112 | | | | ***Hương tía*** | $m^3$ | 14.000.000 |
| | | III113 | | | | ***Lát*** | $m^3$ | 9.500.000 |
| | | III114 | | | | ***Mun*** | $m^3$ | 15.000.000 |
| | | III115 | | | | ***Muồng đen*** | $m^3$ | 4.620.000 |
| | | III116 | | | | ***Pơ mu*** | | |
| | | | III11601 | | | D<25cm | $m^3$ | 6.552.000 |
| | | | III11602 | | | 25cm≤D<50cm | $m^3$ | 12.600.000 |
| | | | III11603 | | | D≥ 50 cm | $m^3$ | 18.000.000 |
| | | III117 | | | | ***Sơn huyết*** | $m^3$ | 7.000.000 |
| | | III118 | | | | ***Trai*** | $m^3$ | 7.700.000 |
| | | III119 | | | | ***Trắc*** | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | III11901 | | | D<25cm | $m^3$ | 7.300.000 |
| | | | III11902 | | | 25cm≤D<35cm | $m^3$ | 12.400.000 |
| | | | III11903 | | | 35cm≤D<50cm | $m^3$ | 21.600.000 |
| | | | III11904 | | | 50cm≤D<65cm | $m^3$ | 51.730.000 |
| | | | III11905 | | | D≥ 65cm | $m^3$ | 128.600.000 |
| | | III120 | | | | ***Các loại khác*** | | |
| | | | III12001 | | | D<25cm | $m^3$ | 4.200.000 |
| | | | III12002 | | | 25cm≤D<35cm | $m^3$ | 7.600.000 |
| | | | III12003 | | | 35cm≤D<50cm | $m^3$ | 10.600.000 |
| | | | III12004 | | | D≥ 50 cm | | 16.300.000 |
| | **III2** | | | | | **Gỗ nhóm II** | | |
| | | III201 | | | | ***Cẩm xe*** | $m^3$ | 6.400.000 |
| | | III202 | | | | ***Đinh (đinh hương)*** | | |
| | | | III20201 | | | D<25cm | $m^3$ | 7.600.000 |
| | | | III20202 | | | 25cm≤D<50cm | $m^3$ | 11.400.000 |
| | | | III20203 | | | D≥ 50 cm | $m^3$ | 13.000.000 |
| | | III203 | | | | ***Lim xanh*** | | |
| | | | III20301 | | | D<25cm | $m^3$ | 6.700.000 |
| | | | III20302 | | | 25cm≤D<50cm | $m^3$ | 10.800.000 |
| | | | III20303 | | | D≥ 50 cm | $m^3$ | 14.000.000 |
| | | III204 | | | | ***Nghiến*** | | |
| | | | III20401 | | | D<25cm | $m^3$ | 3.800.000 |
| | | | III20402 | | | 25cm≤D<50cm | $m^3$ | 7.500.000 |
| | | | III20403 | | | D≥ 50 cm | $m^3$ | 10.200.000 |
| | | III205 | | | | ***Kiền kiền*** | | |
| | | | III20501 | | | D<25cm | $m^3$ | 4.200.000 |
| | | | III20502 | | | 25cm≤D<50cm | $m^3$ | 7.300.000 |
| | | | III20503 | | | D≥ 50 cm | $m^3$ | 13.300.000 |
| | | III206 | | | | ***Da đá*** | $m^3$ | 4.550.000 |
| | | III207 | | | | ***Sao xanh*** | $m^3$ | 5.500.000 |
| | | III208 | | | | ***Sến*** | $m^3$ | 7.600.000 |
| | | III209 | | | | ***Sến mật*** | $m^3$ | 5.500.000 |
| | | III210 | | | | ***Sến mủ*** | $m^3$ | 3.700.000 |
| | | III111 | | | | ***Táu mật*** | $m^3$ | 7.800.000 |
| | | III212 | | | | ***Trai ly*** | $m^3$ | 11.500.000 |
| | | III213 | | | | ***Xoay*** | | |
| | | | III21301 | | | D<25cm | | 3.100.000 |
| | | | III21302 | | | 25cm≤D<50cm | $m^3$ | 4.500.000 |
| | | | III21303 | | | D≥ 50 cm | $m^3$ | 6.500.000 |
| | | III214 | | | | ***Các loại khác*** | | |
| | | | III21401 | | | D<25cm | $m^3$ | 3.400.000 |
| | | | III21402 | | | 25cm≤D<50cm | $m^3$ | 6.300.000 |
| | | | III21403 | | | D≥ 50 cm | $m^3$ | 10.500.000 |
| | **III3** | | | | | **Gỗ nhóm III** | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | III301 | | | | ***Bằng lăng*** | $m^3$ | 3.800.000 |
| | | III302 | | | | ***Cà chắc (cà chí)*** | | |
| | | | III30201 | | | D<25cm | $m^3$ | 2.700.000 |
| | | | III30202 | | | 25cm≤D<50cm | m3 | 3.800.000 |
| | | | III30203 | | | D≥ 50 cm | $m^3$ | 4.200.000 |
| | | III303 | | | | ***Cà ổi*** | $m^3$ | 5.000.000 |
| | | III304 | | | | ***Chò chỉ*** | | |
| | | | III30401 | | | D<25cm | $m^3$ | 2.900.000 |
| | | | III30402 | | | 25cm≤D<50cm | $m^3$ | 4.100.000 |
| | | | III30403 | | | D≥ 50 cm | $m^3$ | 9.000.000 |
| | | III305 | | | | ***Chò chai*** | $m^3$ | 5.000.000 |
| | | III306 | | | | ***Chua khét*** | $m^3$ | 5.400.000 |
| | | III307 | | | | ***Dạ hương*** | $m^3$ | 6.000.000 |
| | | III308 | | | | ***Giổi*** | | |
| | | | III30801 | | | D<25cm | $m^3$ | 6.300.000 |
| | | | III30802 | | | 25cm≤D<50cm | $m^3$ | 9.100.000 |
| | | | III30803 | | | D≥ 50 cm | $m^3$ | 13.000.000 |
| | | III309 | | | | ***Dầu gió*** | $m^3$ | 4.000.000 |
| | | III310 | | | | ***Huỳnh*** | $m^3$ | 5.000.000 |
| | | III311 | | | | ***Re mit*** | $m^3$ | 4.300.000 |
| | | III312 | | | | ***Re hương*** | $m^3$ | 4.500.000 |
| | | III313 | | | | ***Săng lẻ*** | $m^3$ | 6.000.000 |
| | | III314 | | | | ***Sao đen*** | $m^3$ | 4.300.000 |
| | | III315 | | | | ***Sao cát*** | $m^3$ | 3.500.000 |
| | | III316 | | | | ***Trường mật*** | $m^3$ | 5.000.000 |
| | | III317 | | | | ***Trường chua*** | $m^3$ | 5.000.000 |
| | | III318 | | | | ***Vên vên*** | $m^3$ | 4.000.000 |
| | | III319 | | | | ***Các loại khác*** | | |
| | | | III31901 | | | D<25cm | $m^3$ | 1.700.000 |
| | | | III31902 | | | 25cm≤D<35cm | $m^3$ | 3.300.000 |
| | | | III31903 | | | 35cm≤D<50cm | $m^3$ | 5.600.000 |
| | | | III31904 | | | D≥ 50 cm | $m^3$ | 7.700.000 |
| | **III4** | | | | | **Gỗ nhóm IV** | | |
| | | III401 | | | | ***Bô bô*** | | |
| | | | III40101 | | | Chiều dài <2m | $m^3$ | 1.600.000 |
| | | | III40102 | | | Chiều dài ≥2m | $m^3$ | 2.800.000 |
| | | III402 | | | | ***Chặc khế*** | $m^3$ | 3.500.000 |
| | | III403 | | | | ***Cóc đá*** | $m^3$ | 2.100.000 |
| | | III404 | | | | ***Dầu các loại*** | $m^3$ | 3.000.000 |
| | | III405 | | | | ***Re (De)*** | $m^3$ | 6.000.000 |
| | | III406 | | | | ***Gội tía*** | $m^3$ | 6.000.000 |
| | | III407 | | | | ***Mỡ*** | $m^3$ | 1.100.000 |
| | | III408 | | | | ***Sến bo bo*** | $m^3$ | 3.000.000 |
| | | III409 | | | | ***Lim sừng*** | $m^3$ | 3.000.000 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | III410 | | | | ***Thông*** | $m^3$ | 2.500.000 |
| | | III411 | | | | ***Thông lông gà*** | $m^3$ | 4.500.000 |
| | | III412 | | | | ***Thông ba lá*** | $m^3$ | 2.900.000 |
| | | III413 | | | | ***Thông nàng*** | | |
| | | | III41301 | | | D<35cm | $m^3$ | 1.800.000 |
| | | | III41302 | | | D≥ 35 cm | $m^3$ | 3.500.000 |
| | | III414 | | | | ***Vàng tâm*** | $m^3$ | 6.000.000 |
| | | III415 | | | | ***Các loại khác*** | | |
| | | | III41501 | | | D<25cm | $m^3$ | 1.300.000 |
| | | | III41502 | | | 25cm≤D<35cm | $m^3$ | 2.500.000 |
| | | | III41503 | | | 35cm≤D<50cm | $m^3$ | 3.900.000 |
| | | | III41504 | | | D≥ 50 cm | $m^3$ | 5.200.000 |
| | **III5** | | | | | **Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác** | | |
| | | III501 | | | | ***Gỗ nhóm V*** | | |
| | | | III50101 | | | Chò xanh | $m^3$ | 5.000.000 |
| | | | III50102 | | | Chò xót | $m^3$ | 2.300.000 |
| | | | III50103 | | | Dài ngựa | $m^3$ | 3.400.000 |
| | | | III50104 | | | Dầu | $m^3$ | 3.800.000 |
| | | | III50105 | | | Dầu đỏ | $m^3$ | 3.400.000 |
| | | | III50106 | | | Dầu đồng | $m^3$ | 3.200.000 |
| | | | III50107 | | | Dầu nước | $m^3$ | 3.000.000 |
| | | | III50108 | | | Lim vang (lim xẹt) | $m^3$ | 4.500.000 |
| | | | III50109 | | | Muồng (Muồng cánh dán) | $m^3$ | 1.900.000 |
| | | | III50110 | | | Sa mộc | $m^3$ | 4.500.000 |
| | | | III50111 | | | Sau sau (Táu hậu) | $m^3$ | 700.000 |
| | | | III50112 | | | Thông hai lá | $m^3$ | 3.000.000 |
| | | | III50113 | | | ***Các loại khác*** | | |
| | | | | III5011301 | | D<25cm | $m^3$ | 1.260.000 |
| | | | | III5011302 | | 25cm≤D<50cm | $m^3$ | 2.500.000 |
| | | | | III5011303 | | D≥ 50 cm | $m^3$ | 4.400.000 |
| | | III502 | | | | ***Gỗ nhóm VI*** | | |
| | | | III50201 | | | Bạch đàn | $m^3$ | 2.000.000 |
| | | | III50202 | | | Cáng lò | $m^3$ | 3.000.000 |
| | | | III50203 | | | Chò | $m^3$ | 3.200.000 |
| | | | III50204 | | | Chò nâu | $m^3$ | 4.000.000 |
| | | | III50205 | | | Keo | $m^3$ | 2.000.000 |
| | | | III50206 | | | Kháo vàng | $m^3$ | 2.200.000 |
| | | | III50207 | | | Mận rừng | $m^3$ | 1.900.000 |
| | | | III50208 | | | Phay | $m^3$ | 1.900.000 |
| | | | III50209 | | | Trám hồng | $m^3$ | 2.400.000 |
| | | | III50210 | | | Xoan đào | $m^3$ | 3.100.000 |
| | | | III50211 | | | Sấu | $m^3$ | 8.820.000 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | III50212 | | | Các loại khác | | |
| | | | | III5021201 | | *D<25cm* | $m^3$ | 910.000 |
| | | | | III5021202 | | *25cm≤D<50cm* | $m^3$ | 2.000.000 |
| | | | | III5021203 | | D≥ 50 cm | $m^3$ | 3.500.000 |
| | | III503 | | | | ***Gỗ nhóm VII*** | | |
| | | | III50301 | | | Gáo vàng | $m^3$ | 2.100.000 |
| | | | III50302 | | | Lồng mức | $m^3$ | 2.800.000 |
| | | | III50303 | | | Mò cua (Mù cua/Sữa) | $m^3$ | 2.100.000 |
| | | | III50304 | | | Trám trắng | $m^3$ | 2.300.000 |
| | | | III50305 | | | Vang trứng | $m^3$ | 2.800.000 |
| | | | III50306 | | | Xoan | $m^3$ | 1.400.000 |
| | | | III50307 | | | Các loại khác | | |
| | | | | III5030701 | | D<25cm | $m^3$ | 1.000.000 |
| | | | | III5030702 | | 25cm≤D<50cm | $m^3$ | 2.000.000 |
| | | | | III5030703 | | D≥ 50 cm | $m^3$ | 3.500.000 |
| | | III504 | | | | ***Gỗ nhóm VIII*** | | |
| | | | III50401 | | | Bồ đề | $m^3$ | 1.100.000 |
| | | | III50402 | | | Bộp (đa xanh) | $m^3$ | 4.100.000 |
| | | | III50403 | | | Trụ mỏ | $m^3$ | 840.000 |
| | | | III50404 | | | Các loại khác | | |
| | | | | III5040401 | | D<25cm | $m^3$ | 800.000 |
| | | | | III5040402 | | D≥25cm | $m^3$ | 1.960.000 |
| | **III6** | | | | | **Cành, ngọn, gốc, rễ** | | |
| | | III601 | | | | ***Cành, ngọn*** | $m^3$ | bằng 10% giá bán gỗ tương ứng |
| | | III602 | | | | ***Gốc, rễ*** | $m^3$ | bằng 30% giá bán gỗ tương ứng |
| | **III7** | | | | | **Củi** | Ste = 0,7$m^3$ | 490.000 |
| | **III8** | | | | | **Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô** | | |
| | | III801 | | | | Tre | | |
| | | | III80101 | | | D<5cm | Cây | 7.700 |
| | | | III80102 | | | 5cm≤D<6cm | Cây | 12.600 |
| | | | III80103 | | | 6cm≤D<10cm | Cây | 21.000 |
| | | | III80104 | | | D≥ 10 cm | Cây | 30.000 |
| | | III802 | | | | ***Trúc*** | Cây | 7.000 |
| | | III803 | | | | ***Nứa*** | | |
| | | | III80301 | | | D<7cm | Cây | 2.800 |
| | | | III80302 | | | D≥ 7 cm | Cây | 5.600 |
| | | III804 | | | | ***Mai*** | | |
| | | | III80401 | | | D<6cm | Cây | 12.600 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | III80402 | | | 6m≤D<10cm | Cây | 21.000 |
| | | | III80403 | | | D≥10 cm | Cây | 30.000 |
| | | III805 | | | | ***Vầu*** | | |
| | | | III80501 | | | D<6cm | Cây | 7.700 |
| | | | III80502 | | | 6cm≤D<10cm | Cây | 14.700 |
| | | | III80503 | | | D≥ 10 cm | Cây | 21.000 |
| | | III807 | | | | ***Giang*** | Cây | |
| | | | III80701 | | | D<6cm | Cây | 4.200 |
| | | | III80702 | | | 6cm≤D<10cm | Cây | 7.000 |
| | | | III80703 | | | D≥ 10 cm | Cây | 12.600 |
| | | III808 | | | | ***Lồ ô*** | | |
| | | | III80801 | | | D<6cm | Cây | 5.600 |
| | | | III80802 | | | 6cm≤D<10cm | Cây | 10.500 |
| | | | III80803 | | | D≥ 10 cm | Cây | 15.000 |
| | **III9** | | | | | **Trầm hương, kỳ nam** | | |
| | | III901 | | | | ***Trầm hương*** | | |
| | | | III90101 | | | Loại 1 | kg | 350.000.000 |
| | | | III90102 | | | Loại 2 | kg | 70.000.000 |
| | | | III90103 | | | Loại 3 | kg | 14.000.000 |
| | | III902 | | | | ***Kỳ nam*** | | |
| | | | III90201 | | | Loại 1 | kg | 770.000.000 |
| | | | III90202 | | | Loại 2 | kg | 539.000.000 |
| | **III10** | | | | | **Hồi, quế, sa nhân, thảo quả** | | |
| | | III1001 | | | | ***Hồi*** | | |
| | | | III100101 | | | Tươi | kg | 56.000 |
| | | | III100102 | | | Khô | kg | 80.000 |
| | | III1002 | | | | ***Quế*** | | |
| | | | III100201 | | | Tươi | kg | 25.000 |
| | | | III100202 | | | Khô | kg | 90.000 |
| | | III1003 | | | | ***Sa nhân*** | | |
| | | | III100301 | | | Tươi | kg | 105.000 |
| | | | III100302 | | | Khô | kg | 210.000 |
| | | III1004 | | | | ***Thảo quả*** | | |
| | | | III100401 | | | Tươi | kg | 84.000 |
| | | | III100402 | | | Khô | kg | 280.000 |
| **V** | | | | | | **NƯỚC THIÊN NHIÊN** | | |
| | **V1** | | | | | **Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp** | | |
| | | V101 | | | | ***Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên*** | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | ***nhiên đóng chai, đóng hộp*** | | |
| | | | V10101 | | | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế) | $m^3$ | 300.000 |
| | | | V10102 | | | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ) | $m^3$ | 450.000 |
| | | | V10104 | | | Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch... | $m^3$ | 26.000 |
| | | V102 | | | | ***Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp*** | | |
| | | | V10201 | | | Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp | $m^3$ | 150.000 |
| | | | V10202 | | | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp | $m^3$ | 500.000 |
| | **V2** | | | | | **Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch** | | |
| | | V201 | | | | Nước mặt | $m^3$ | 3.000 |
| | | V202 | | | | Nước dưới đất (nước ngầm) | $m^3$ | 6.000 |
| | **V3** | | | | | **Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác** | | |
| | | V301 | | | | Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá | $m^3$ | 70.000 |
| | | V302 | | | | Nước thiên nhiên dùng cho chai khoáng | $m^3$ | 40.000 |
| | | V303 | | | | Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng | $m^3$ | 5.000 |

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 01/2021/QĐ-UBND | *Đà Nẵng, ngày 07 tháng 01 năm 2021* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chế, quản lý sử dụng nhà chung cư;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 10/2015/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư, Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định việc cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản, việc thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản và một số quy*

Cơ quan: Cổng Thông tin Điện tử, Văn phòng Đoàn ĐBQH - HĐND và UBND, Thành Phố Đà Nẵng
Email: toasoan@danang.gov.vn
Thời gian ký: 03.11.2021 10:45:03 +07:00



*định của Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2009/TT-BXD ngày 01 tháng 12 năm 2009 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý giá dịch vụ nhà chung cư;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 8859/TTr-SXD ngày 10 tháng 12 năm 2020 và Công văn số 4089/STC-GCS ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Tài chính về việc có ý kiến đối với Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định tại Khoản 5 Điều 106 Luật Nhà ở năm 2014.

2. Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư ban hành tại Quyết định này không áp dụng đối với các trường hợp sau: Nhà chung cư cũ thuộc sở hữu nhà nước mà chưa được cải tạo, xây dựng lại; nhà chung cư xã hội chỉ để cho học sinh, sinh viên và công nhân ở theo hình thức tập thể nhiều người trong một phòng.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Chủ đầu tư dự án xây dựng nhà chung cư; chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư; Ban quản trị nhà chung cư, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư.

2. Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến việc quản lý, sử dụng nhà chung cư.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng nhà chung cư.

**Điều 3. Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

1. Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư

Đơn vị tính: đồng/$m^2$/tháng

| Loại | Mức giá tối thiểu | Mức giá tối đa |
|---|---|---|
| Nhà chung cư không có thang máy | 1.200 | 7.000 |
| Nhà chung cư có thang máy | 7.000 | 13.500 |

2. Mức giá trong khung giá xây dựng trên nguyên tắc nêu tại Điều 106 Luật Nhà ở; Điều 30 Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chế, quản lý sử dụng nhà chung cư; Thông tư số 28/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 10/2015/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư, Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định việc cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản, việc thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản và một số quy định của Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Điều 2 Thông tư số 37/2009/TT-BXD ngày 01 tháng 12 năm 2009 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý giá dịch vụ nhà chung cư.

a) Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư quy định tại khoản 1 Điều này đã bao gồm chi phí dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư; lợi nhuận và thuế giá trị gia tăng.

b) Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm kinh phí bảo trì phần sở hữu chung, chi phí trông giữ xe, chi phí sử dụng nhiên liệu, năng lượng, nước sinh hoạt, dịch vụ truyền hình, thông tin liên lạc và các chi phí dịch vụ khác phục vụ cho việc sử dụng riêng của chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư và các dịch vụ cao cấp không thuộc phần sở hữu chung (tắm hơi, bể bơi, internet, sân tennis hoặc các dịch vụ cao cấp khác).

c) Khung giá dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này chưa bao gồm nguồn thu từ kinh doanh các dịch vụ khác thuộc phần sở hữu chung của nhà chung cư.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định, quản lý giá dịch vụ nhà chung cư căn cứ quy định tại Luật Nhà ở, Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016; Thông tư số 28/2016/TT-BXD ngày 15/12/2016 và Thông tư số 37/2009/TT-BXD ngày 01/12/2009 để tổ chức thực hiện.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2021.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế thành phố và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo khung

giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư đã được phê duyệt tại Quyết định này; đồng thời, căn cứ thay đổi của tình hình thực tế kịp thời tham mưu UBND thành phố tổ chức xây dựng, điều chỉnh khung giá cho phù hợp.

2. Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

a) Thông tin, tuyên truyền cho các bên có liên quan về việc quản lý, sử dụng nhà chung cư theo các quy định hiện hành.

b) Báo cáo về các vướng mắc, phát sinh tranh chấp trong lĩnh vực quản lý dịch vụ nhà chung cư tại địa phương gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND thành phố.

3. Ban quản trị nhà chung cư có trách nhiệm.

Giám sát việc thực hiện hợp đồng của doanh nghiệp quản lý vận hành; đồng thời định kỳ hàng năm hoặc đột xuất báo cáo Sở Xây dựng, Sở Tài chính và UBND quận, huyện việc thu, chi liên quan đến giá dịch vụ nhà chung cư.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Thủ trưởng các Sở ban ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, phường, xã; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**
**Lê Quang Nam**

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 02/2021/QĐ-UBND | *Đà Nẵng, ngày 03 tháng 02 năm 2021* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật số 63/2020/QH14 ngày 18/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 01/TTr-SKHĐT ngày 05 tháng 01 năm 2021 về việc xem xét thông qua Quyết định bãi bỏ Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Bãi bỏ Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2018 của UBND thành phố Đà Nẵng về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2021.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các quận, huyện và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**
**Lê Trung Chinh**

Cơ quan: Cổng Thông tin Điện tử, Văn phòng Đoàn ĐBQH - HĐND và UBND, Thành Phố Đà Nẵng
Email: toasoan@danang.gov.vn
Thời gian ký: 03.11.2021 10:45:04 +07:00



| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 03/2021/QĐ-UBND | *Đà Nẵng, ngày 03 tháng 02 năm 2021* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 29/2003/QĐ-UB ngày 11 tháng 3 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Đề án thực hiện chương trình xây dựng thành phố không có người nghiện ma túy trong cộng đồng**

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật, sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị quyết số 347/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng bãi bỏ Nghị quyết số 29/2003/NQ-HĐND ngày 11 tháng 01 năm 2003 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về thực hiện chương trình xây dựng thành phố không có người nghiện ma túy trong cộng đồng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Công an thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 3353/TTr-CATP-PTM ngày 24 tháng 12 năm 2020.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Bãi bỏ Quyết định số 29/2003/QĐ-UB ngày 11 tháng 3 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Đề án thực hiện chương trình xây dựng thành phố không có người nghiện ma túy trong cộng đồng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2021.

Cơ quan: Cổng Thông tin Điện tử, Văn phòng Đoàn ĐBQH - HĐND và UBND, Thành Phố Đà Nẵng
Email: toasoan@danang.gov.vn
Thời gian ký: 03.11.2021 10:45:05 +07:00



**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Công an thành phố, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, phường, xã và các Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**
**Lê Trung Chinh**

**Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng xuất bản**
Địa chỉ: 24 Trần Phú - Đà Nẵng
Điện thoại: 0511. 3893777
Fax: 0511.3 821286
Email: congbao@danang.vnn.vn
Website: https://congbao.danang.gov.vn
In tại: Công ty Cổ phần In Bưu điện